

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2/2024



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		7,123,011,690,836	2,539,751,056,760
I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129)	110		7,119,307,374,836	2,522,503,063,701
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		4,555,775,922,363	211,551,947,895
1.1. Tiền	111.1		4,146,074,623,163	211,551,947,895
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		409,701,299,200	
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		1,109,431,481,679	361,833,763,135
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		220,220,000,000	220,300,000,000
4. Các khoản cho vay	114		194,800,945,757	78,604,439,677
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115			
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116			
7. Các khoản phải thu	117		545,182,013,669	1,237,729,282,285
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1			659,603,880,374
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		545,182,013,669	578,125,401,911
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận như	117.3.1			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		545,182,013,669	578,125,401,911
8. Trả trước cho người bán	118		1,523,100,000	2,148,255,863
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		492,373,911,368	410,335,374,846
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122			
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		-	-
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131->139)	130		3,704,316,000	17,247,993,059
1. Tạm ứng	131		3,704,316,000	239,000,000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133			
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134			
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		-	17,008,993,059
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250)	200		185,750,164,473	27,196,983,779
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		150,000,000,000	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		150,000,000,000	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.4 Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		13,263,673,221	15,235,054,309
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3,025,285,334	3,710,702,078
- Nguyên giá	222		11,728,602,632	11,728,602,632
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(8,703,317,298)	(8,017,900,554)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227		10,238,387,887	11,524,352,231
- Nguyên giá	228		21,921,833,964	20,486,833,964
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(11,683,446,077)	(8,962,481,733)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		4,362,930,450	1,420,473,450
V. Tài sản dài hạn khác	250		18,123,560,802	10,541,456,020
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1,231,391,050	1,196,391,050
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		7,110,132,419	1,020,795,553
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253			-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		9,782,037,333	8,324,269,417
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
6. Lợi thế thương mại	256		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		7,308,761,855,309	2,566,948,040,539
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		4,849,913,403,170	1,050,546,351,351
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		4,849,913,403,170	1,050,546,351,351
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		3,000,000,000,000	530,000,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	312		3,000,000,000,000	530,000,000,000
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318			
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		130,384,930,008	152,742,857,689
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321			
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		63,114,831,780	38,667,887,819

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
11. Phải trả người lao động	323			3,491,720,472
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		33,024,122	33,024,112
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		14,591,780,822	4,811,506,848
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		322,600,000,000	126,500,000,000
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		1,318,585,307,161	190,498,568,049
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		603,529,277	3,800,786,362
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	332			
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
A. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		2,458,848,452,139	1,516,401,689,188
I. Vốn chủ sở hữu	410		2,458,848,452,139	1,516,401,689,188
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,680,638,565,000	1,023,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1,461,425,710,000	1,023,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1,461,425,710,000	1,023,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		219,212,855,000	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		13,099,353,197	13,099,353,197
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		13,099,353,197	13,099,353,197
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		752,011,180,745	467,202,982,794
7.1.Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		744,864,669,034	456,974,222,819
7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		7,146,511,711	10,228,759,975
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	418		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		7,308,761,855,309	2,566,948,040,539
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT				
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
			-	-
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		146,142,571	102,300,000
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		280,374,359,612	30,514,332,414
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		828,467,093,910	998,757,695,199
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		22,738,574,040,000	30,090,643,550,000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	021.1		12,538,383,630,000	18,620,267,370,000
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	021.2		877,912,090,000	877,916,290,000
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	021.3		9,271,374,860,000	10,549,232,210,000
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	021.4		10,318,510,000	10,318,510,000
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	021.5		40,584,950,000	32,909,170,000
<i>f. Tài sản tài chính chờ cho vay</i>	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		1,412,004,430,000	1,073,137,860,000
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	022.1		224,404,430,000	1,073,137,860,000
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	022.2		1,187,600,000,000	25,000,000,000
<i>c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố</i>	022.3			
<i>d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ</i>	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023			
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
7. Tiền gửi của khách hàng	026		287,223,055,597	410,295,021,591
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		269,553,178,670	404,526,851,969
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		17,669,876,927	5,768,169,622
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		17,593,014,140	5,157,861,370
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		76,862,787	610,308,252
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		-	-
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		287,223,055,597	410,295,021,591
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		283,853,353,693	406,613,596,338
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		3,369,701,904	3,553,037,185
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032			
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả lãi tiền gửi cho khách hàng + thuế	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035			128,388,068

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Lan

TP.HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2024

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hà Quỳnh

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
			Quý 02-2024	Quý 02-2023	Năm nay 2024	Năm trước 2023
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			-	-	-	-
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		7,410,223,458	176,354,601,475	196,453,178,728	320,653,632,390
a. Lãi bán các tài sản tài chính	01.1		6,444,543,200	169,773,117,774	197,839,801,990	314,072,148,689
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2	-	729,944,744	71,894,659	3,082,248,264	71,894,659
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		1,695,625,002	6,509,589,042	1,695,625,002	6,509,589,042
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02			3,870,274	2,693,699	5,684,966,165
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		5,205,972,661	8,453,282,548	11,020,370,281	13,381,866,195
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-			-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-			-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		3,996,251,214	68,038,792,637	6,772,011,828	69,411,442,918
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		239,595,548,096		709,943,600,000	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-			-
1.09. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		3,350,025,299	181,732,424,589	4,212,183,627	210,824,836,492
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		257,777,000,000	240,000,000	257,777,000,000	240,000,000
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11			352,354,897,430	22,870,000,000	352,354,897,430
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01>11)	20		517,335,020,728	787,177,868,953	1,209,051,038,163	972,551,641,590
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			-	-	-	-
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		281,930,040,655	429,710,383,865	767,822,974,455	457,301,843,625
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		281,214,770,491	429,691,843,865	764,607,659,291	457,283,303,625
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		715,270,164	18,540,000	3,215,315,164	18,540,000
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-			-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-			-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-			-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tồn tại các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-			-
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-			-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26			232,689,375,521	4,533,680,200	300,588,150,155
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		8,809,780,191	3,690,566,292	17,759,389,589	6,349,925,326
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		1,692,507,032	431,827,337	3,259,374,113	843,662,689
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-			-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		1,920,723,857	1,587,109,013	3,693,128,870	3,084,670,994
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		-			-
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		-			-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	40		294,353,051,735	668,109,262,028	797,068,547,227	768,168,252,789
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						-
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41					-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		17,116,743,752	38,454,096,582	18,561,158,981	39,439,812,494
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43					-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44					-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50		17,116,743,752	38,454,096,582	18,561,158,981	39,439,812,494
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			-	-	-	-
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-	-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		44,709,256,073	23,570,016,286	49,717,735,529	56,685,494,931
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
			Quý 02-2024	Quý 02-2023	Năm nay 2024	Năm trước 2023
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí đầu tư khác	55		-	-	-	-
5. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	56		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->56)	60		44,709,256,073	23,570,016,286	49,717,735,529	56,685,494,931
V. CHI BÁN HÀNG	61		-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62		11,805,317,703	11,535,494,820	23,714,289,126	20,677,052,788
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	70		183,584,138,969	122,417,192,401	357,111,625,262	166,460,653,576
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			-	-	-	-
8.1. Thu nhập khác	71		-	-	-	-
8.2. Chi phí khác	72		-	-	-	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		-	-	-	-
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		183,584,138,969	122,417,192,401	357,111,625,262	166,460,653,576
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		184,314,083,713	122,363,837,742	360,193,873,526	166,407,298,917
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		729,944,744	53,354,659	3,082,248,264	53,354,659
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		37,127,469,350	28,057,517,029	72,303,427,312	36,866,209,264
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		37,127,469,350	28,057,517,029	72,303,427,312	36,866,209,264
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		146,456,669,619	94,359,675,372	284,808,197,950	129,594,444,312
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		-	-	-	-
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ	202		-	-	-	-
11.3. Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không	203		-	-	-	-
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-	-	-
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để	301		-	-	-	-
12.2. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư	302		-	-	-	-
12.3. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	303		-	-	-	-
12.4. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	304		-	-	-	-
12.5. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con. Công ty li	305		-	-	-	-
12.6. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh	306		-	-	-	-
12.7. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị	307		-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-	-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		-	-	-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho cổ đông không nắm quyền	402		-	-	-	-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		-	-	-	-
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		-	-	-	-
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-	-	-

Kế toán trưởng

(Handwritten signature)

Nguyễn Thị Ngọc Lan

TP.HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2024

Tổng Giám đốc



(Handwritten signature)
TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hà Quỳnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thu yết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				-
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		357,111,625,262	166,460,653,576
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		34,562,957,636	(14,391,847,576)
- Khấu hao TSCĐ	03		3,406,381,088	2,853,834,861
- Các khoản dự phòng	04			
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05			
- Chi phí lãi vay	06		49,717,735,529	(56,685,494,931)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(18,561,158,981)	39,439,812,494
- Dự thu tiền lãi	08			
- Các khoản điều chỉnh khác	09			
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		- 3,215,315,164	(18,540,000)
- Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		(3,215,315,164)	(18,540,000)
- Lỗi suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12			
- Lỗi suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13			
- Lỗi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán	14			
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15			
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16			
- Lỗi khác	17			
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		3,082,248,264	(71,894,659)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		3,082,248,264	(71,894,659)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán	20			
- Lãi khác	21			
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		829,421,350,470	1,174,007,284,776
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(747,597,718,544)	406,420,386,614
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		80,000,000	-
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(116,196,506,080)	(168,883,656,077)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		659,603,880,374	2,434,080,828,947
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản t	36		32,943,388,242	(169,199,215,396)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(82,038,536,522)	(61,501,375,690)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch TSTC	38		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		74,893,333,436	(570,515,014,648)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(4,958,083,916)	(4,403,848,999)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(59,498,009,503)	124,987,656,822
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(6,089,336,866)	(377,650,359)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		-	(11,151,613,682)
(-) Lãi vay đã trả	44		(49,717,735,529)	(56,685,494,931)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		22,357,927,681	203,981,222,614
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(10)	(8,548,035)



CHỈ TIÊU	Mã số	Thu yết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế T	47		(24,446,943,961)	(4,123,574,036)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		3,491,720,472	4,742,203,018
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49			
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		1,128,086,739,112	(952,157,272,387)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		(35,000,000)	(42,300,000)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52		(1,457,767,916)	(1,155,448,999)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		1,220,962,866,468	1,325,985,656,117
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(4,377,457,000)	(9,168,600,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62			
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư	63			
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết	64			
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài	65			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(4,377,457,000)	(9,168,600,000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		657,638,565,000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72			
3. Tiền vay gốc	73		4,029,900,000,000	1,015,000,000,000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2		4,029,900,000,000	1,015,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(1,559,900,000,000)	(1,595,000,000,000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(1,559,900,000,000)	(1,595,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76			(305,381,550,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		3,127,638,565,000	(885,381,550,000)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		4,344,223,974,468	431,435,506,117
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		211,551,947,895	145,006,501,560
- Tiền	101.1		211,551,947,895	145,006,501,560
- Các khoản tương đương tiền	101.2		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		4,555,775,922,363	576,442,007,677
- Tiền	103.1		4,146,074,623,163	576,442,007,677
- Các khoản tương đương tiền	103.2		409,701,299,200	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			
PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG				
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				0
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		8,717,900,209,935	3,434,151,707,800
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	-	6,459,600,221,085	5,823,629,404,620
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thu yết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		4,386,479,431,100	5,314,914,517,191
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		- 6,976,369,959,236	- 3,166,034,202,340
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		-	-
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-	-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		- 3,693,128,870	- 1,587,109,013
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		-	-
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		46,324,059,297	541,861,681,064
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		-	-
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(288,959,608,859)	299,677,190,082
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		576,182,664,456	410,295,021,591
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		576,182,664,456	410,295,021,591
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn:	32		430,275,027,870	404,526,851,969
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		145,907,636,586	5,768,169,622
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35			
Các khoản tương đương tiền	36		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		287,223,055,597	709,972,211,673
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		-	-
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK	42		287,223,055,597	709,972,211,673
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		269,553,178,670	653,251,328,726
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		17,669,876,927	56,720,882,947
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45		-	-
Các khoản tương đương tiền	46		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Ngọc Lan

TP.HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2024

Tổng Giám đốc




TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hà Quỳnh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thu yết min	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
			01/04/2024	01/04/2023	2024		2023		30/06/2024	30/06/2023
					Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu										
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7001									
1.1 Vốn pháp định	7002		1,023,000,000,000	1,023,000,000,000	438,425,710,000				1,461,425,710,000	1,023,000,000,000
1.2 Vốn bổ sung	7003									
1.3 Thặng dư vốn cổ phần	7004				219,212,855,000				219,212,855,000	
1.4 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	7005									
1.5 Vốn khác của chủ sở hữu	7006									
2. Cổ phiếu quỹ (*)	7007									
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	7008									
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	7009		13,099,353,197	13,099,353,197					13,099,353,197	13,099,353,197
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7010		13,099,353,197	13,099,353,197						13,099,353,197
5. Chiếm quyền quản gia tại tài sản theo giá trị hợp lý	7011									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	7012									
7. Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	7013									
8. Lợi nhuận chưa phân phối	7014		605,554,511,126	565,303,046,437	342,336,789,691	195,880,120,073	179,854,491,763	390,876,366,391	752,011,180,745	565,303,046,437
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	7015		597,678,054,670	537,803,011,522	342,336,789,691	195,150,175,329	179,854,491,763	390,876,366,391	744,864,669,032	537,803,011,522
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	7016		7,876,456,456	27,500,034,915	-	729,944,744			7,146,511,713	27,500,034,915
Cộng	7017		1,654,753,217,520	1,614,501,752,831	780,762,499,691	195,880,120,073	179,854,491,763	390,876,366,391	2,458,848,452,139	1,614,501,752,831
III. Thu nhập toàn diện khác	7018									
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	7019									
2. Phân số hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết	7020									
3. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh	7021									
4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài	7022									
5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con	7023									
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con	7024									
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con	7025									

Chỉ tiêu	Mã số	Thu yết	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm		Số dư cuối kỳ	
			01/04/2024	01/04/2023	2024	2023	30/06/2024	30/06/2023
8. Mua cổ phiếu quỹ	7026	min			Tăng	Giảm		
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ	7027							
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát	7028							
Cộng	7029							

Kế toán trưởng

Handwritten signature

Nguyễn Thị Ngọc Bích



TP. HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2024
Tổng Giám đốc

Handwritten signature

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Quỳnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Chứng khoán HD (trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán HD), được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005804 ngày 28/12/2014.

Tên tiếng anh: HD SECURITIES CORPORATION.

Tên viết tắt: HDS

Trụ sở chính: 23 A-B Nguyễn Đình Chiểu và Lầu 9, Số 58 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đakao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Điều lệ hoạt động: Công ty đã ban hành và được sửa đổi, bổ sung ngày 12 tháng 04 năm 2022

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.**3. Ngành nghề kinh doanh**

Môi giới chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán, Tự doanh chứng khoán, Bảo lãnh phát hành chứng khoán

4. Quy mô vốn CTCK: Vốn pháp định đến ngày 31/12/2020 là 250.000.000.000 VND.**5. Mục tiêu hoạt động của Công ty là:**

- (i) Tối đa hóa lợi nhuận của khách hàng
- (ii) Gia tăng giá trị của các cổ đông
- (iii) Cùng phát triển với đối tác
- (iv) Chăm lo cuộc sống của cán bộ nhân viên

6. Hạn chế đầu tư

Thực hiện theo điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020. Cụ thể:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động kinh doanh;
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản;
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện;
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
 - + Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của công ty;
 - + Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - + Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - + Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ đầu tư;
 - + Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - + Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm này;
- + Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- + Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt 180%;
- + Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 Thông tư này và hạn chế đầu tư;
- Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện báo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động vốn.

7. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có**8. Tổng số nhân viên đến thời điểm ngày 30/06/2024: 63 người****II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ và kỳ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 06 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (thay thế Thông tư số 210/2014/TT-BTC).

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý Việt Nam. Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán.

Các báo cáo tài chính bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán phù hợp hơn với thực tiễn.

Ngày 27 tháng 12 năm 2016, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC.

Thay đổi biểu mẫu, cách lập và trình bày các Báo cáo tài chính bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng.

Tài sản tài chính được phân thành bốn (4) loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ được ghi nhận theo giá trị gốc;
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý;
- Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế;
- Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC và Thông tư số 334/2016/TT-BTC đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp kế toán.

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam, kế toán quy đổi các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ;
- Vốn chủ sở hữu được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- Chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán
- Lợi nhuận, cổ tức đã trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả lợi nhuận, cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ ra Việt Nam Đồng được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái"

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

2. Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (ghi nhận doanh thu tư vấn) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền gửi thanh toán) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Việt
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Việt

3. Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

4. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền đối với các khoản mục được ghi nhận theo giá trị hiện tại, giá trị phân bổ, giá trị thu hồi... được xác định căn cứ theo lãi

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi hoạt động, các khoản tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và các khoản tiền gửi về bù trừ và

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả

6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, tài sản tài chính sẵn sàng để bán,

7. Nguyên tắc ghi nhận, phân loại và đánh giá tài sản tài chính

8. Nguyên tắc ghi nhận, phân loại tài sản tài chính.

Công ty chỉ ghi nhận các tài sản tài chính khi và chỉ khi công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính đó.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty phân loại tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua (là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh, không bao gồm các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL,

9. Nguyên tắc ghi nhận, phân loại tài sản tài chính (tiếp theo)

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc khoản phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng

Các loại tài sản tài chính thuộc nhóm khác khi bán cần phải phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL phải được ghi nhận theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ (FVTPL);

- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp vào loại sẵn sàng để bán (AFS);

- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua hoặc giá phát hành cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát hành các tài sản

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ thì các tài sản tài chính HTM phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải xác định lại theo giá trị hợp lý.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu,

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy được

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính AFS do đánh giá lại, được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ

sở hữu (trên báo cáo tình hình tài chính) và thu nhập toàn diện khác (trên báo cáo kết quả hoạt động) mà không thực hiện lập dự phòng khi khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bị giảm giá.

Các khoản cho vay và phải thu: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường

Các khoản cho vay của Công ty bao gồm:

- Các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và nhận tài sản thế chấp của Bên cho vay theo hợp đồng vay bằng các tài sản tài chính đảm bảo tính

- Các khoản cho vay với cam kết thanh toán tiền vay bằng tiền hoặc chuyển giao hoặc phát hành thêm một công cụ công cụ tài chính khác;

- Các khoản cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực,

Đánh giá tài sản tài chính

a. Nguyên tắc đánh giá

Cuối kỳ kế toán, Công ty phải đánh giá lại giá trị tài sản tài chính theo các nguyên tắc sau:

Đối với Cổ phiếu

Đối với cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Công ty không đánh giá lại đối với cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) nếu

Đối với trái phiếu niêm yết giá đánh giá lại là giá niêm yết trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất.

Đối với trái phiếu chuyển đổi được đánh giá theo giá trị hợp lý của cổ phiếu mà trái phiếu có thể chuyển đổi.

Đối với trái phiếu chưa niêm yết, công cụ thị trường tiền tệ việc đánh giá lại các tài sản tài chính này theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo

Đối với khoản đầu tư cho vay cần đánh giá tại ngày lập báo cáo tài chính xem có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự suy giảm giá trị của một hoặc một

Bảng chứng khách quan cho thấy sự suy giảm giá trị của một hoặc một nhóm tài sản tài chính bao gồm các dữ liệu thu thập được về các sự kiện lỗ thông qua việc phân

+ Tỷ lệ trích lập dự phòng đối với nợ nhóm 1 là 0%.

+ Tỷ lệ trích lập dự phòng đối với nợ nhóm 2 là 5%.

+ Tỷ lệ trích lập dự phòng đối với nợ nhóm 3 là 20%.

+ Tỷ lệ trích lập dự phòng đối với nợ nhóm 4 là 50%.

+ Tỷ lệ trích lập dự phòng đối với nợ nhóm 5 là 100%.

+ Tỷ lệ trích lập dự phòng chung được xác định bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4.

b. Nguyên tắc xử lý các khoản chênh lệch do đánh giá lại các tài sản tài chính

- Chênh lệch tăng do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên báo cáo thu nhập tại chi tiêu " Thu nhập", chi tiết "Chênh
 - Chênh lệch giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên báo cáo thu nhập tại chi tiêu " Lỗ và chi phí giao dịch mua
- b. Nguyên tắc xử lý các khoản chênh lệch do đánh giá lại các tài sản tài chính (tiếp theo)**
- Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và phản ánh trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân loại nợ tài chính.

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh. Hoặc

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, trái phiếu phát hành, phải trả người bán và các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh

Nợ tài chính được chấm dứt ghi nhận khi Công ty không còn nghĩa vụ bắt buộc phải thanh toán tiền mặt hoặc tài sản tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu cho đơn vị

11. Nguyên tắc bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thì hành

12. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Cuối kỳ kế toán, Công ty xem xét đánh giá tình hình suy giảm giá trị tài sản tài chính HTM. Nếu phát sinh giá trị suy giảm thì phải lập dự phòng suy giảm giá trị các tài

Đối với tài sản tài chính HTM: Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị của một hoặc một nhóm

Đối với các tài sản tài chính AFS: Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị hợp lý của một hoặc

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố trên các thị trường giao dịch.

Các công cụ tài chính chưa niêm yết mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao được xác định dựa

13. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư

Công ty không trích khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy Bất động sản đầu tư bị giảm giá so với

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc

5 - 50 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

14. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sẵn

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp

Mua tài sản cố định vô hình từ việc sát nhập doanh nghiệp

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sát nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là giá trị hợp lý của tài sản đó vào ngày mua.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Tài sản cố định vô hình tăng từ các nguồn khác

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được tài trợ, biếu tặng được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu. Trường hợp không ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu thì

Tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu

Tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp bao gồm toàn bộ chi phí phát sinh từ thời điểm mà tài sản vô hình đáp ứng được định nghĩa và

15. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê

Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc

5 - 50 năm

Nhà xưởng, vật kiến trúc

5 - 50 năm

Máy móc, thiết bị

03 - 05 năm

Phương tiện vận tải, truyền dẫn

06 năm

Thiết bị, dụng cụ quản lý

03 - 05 năm

Tài sản cố định hữu hình khác

03 - 10 năm

16. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở giao dịch chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty thông qua các Sở giao dịch chứng khoán sử dụng tài khoản 321-

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính

Tất cả các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu

Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu khó đòi được xem xét trích lập dự phòng rủi ro ước tính cho phần giá trị

17. **Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**
Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính
18. **Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay**
Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình
19. **Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**
Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.
Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.
Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo **Chính sách tiền lương và các khoản bảo hiểm bắt buộc**
Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động và quy chế tiền lương của Công ty. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế Tiền lương chi trả cho người lao động được quy định trong hợp đồng lao động.
20. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại
Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành
Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ
Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 20% áp dụng cho năm hiện hành.
21. **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**
Chi phí phải trả bao gồm chi phí môi giới trái phiếu đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý
22. **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**
Vốn góp của chủ sở hữu
Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp
Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi và vốn khác.
Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định
Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài
22. **Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ**
Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ)
23. **Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập**
Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý
24. **Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập (tiếp theo)**
Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch
Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.
25. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính**
 - a. **Thu nhập từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM**
Thu nhập từ bán các tài sản tài chính FVTPL được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán đã bán ra.
Thu nhập từ tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và các khoản cho vay được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích theo thời gian và lãi suất thực tế
Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và các khoản cho vay được ghi nhận khi quyền sở hữu đối với các khoản đầu tư của
Cổ phiếu thưởng chỉ ghi tăng số lượng mà không ghi tăng doanh thu.
 - b. **Từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết)**
Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết hoặc đầu tư dài hạn khác được ghi nhận khi khi quyền sở hữu đối với các
26. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu từ dịch vụ và doanh thu khác**
Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được xác định trên cơ sở mức phí môi giới mà Nhà đầu tư phải trả cho Công ty khi giao dịch chứng khoán được thực
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán là mức phí được hưởng từ nghiệp vụ tư vấn đầu tư đã thực hiện trong kỳ.
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán là khoản phí thu được của khách hàng về cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán.
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn phát hành trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi cho các khách hàng.
27. **Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản chi phí**
Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai
Chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.
28. **Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính**
Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi không kỳ hạn và lãi tỷ giá hối đoái.
Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được
29. **Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính (tiếp theo)**
 - Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
 - Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.
 - Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.Chi phí không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào
Chi phí tài chính bao gồm Các khoản chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.
Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng
30. **Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và
Thu nhập pha loãng cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho
Các bên liên quan
Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	Quý 2-2024	Quý 2-2023
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền	4,555,775,922,363	576,442,007,677
Tiền mặt		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	4,145,646,626,776	444,384,620,982
Tiền gửi ngân hàng của NĐT		-
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	427,996,387	132,057,386,695
Các khoản tương đương tiền	409,701,299,200	
Cộng	4,555,775,922,363	576,442,007,677

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	Khối lượng giao dịch trong quý	Giá trị giao dịch trong quý
a. Cửa Công ty chứng khoán	76,268,203	35,597,631,810,869
- Cổ phiếu		
- Trái phiếu	76,268,203	35,597,631,810,869
b. Cửa nhà đầu tư	222,079,502	14,542,417,746,070
- Cổ phiếu	162,664,748	8,266,510,890,000
- Chứng khoán khác		
- Trái phiếu	59,414,754	6,275,906,856,070
Cộng	298,347,705	50,140,049,556,939

3. Các loại tài sản tài chính

Chỉ tiêu	Quý 2-2024		Quý 2-2023	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
3.1 Tài sản tài chính ghi				
a. Chứng khoán niêm yết	50,294,907,900	51,340,167,830	2,313,007,900	2,572,557,785
+ Cổ phiếu niêm yết	50,294,907,900	51,340,167,830	294,907,900	554,457,785
+ Trái phiếu niêm yết			2,018,100,000	2,018,100,000
b. Chứng khoán chưa niêm	1,058,491,313,849	1,068,269,550,747	428,476,388,709	428,076,388,709
+ Cổ phiếu chưa niêm yết	400,000,000		400,000,000	
+ Trái phiếu chưa niêm yết	1,058,091,313,849	1,068,269,550,747	428,076,388,709	428,076,388,709
c. Chứng khoán khác				
Cộng	1,108,786,221,749	1,119,609,718,577	430,789,396,609	430,648,946,494
3.2 Các khoản đầu tư nắm				
+ Cổ phiếu				
+ Trái phiếu chưa niêm yết	220,000,000,000	220,000,000,000	220,000,000,000	220,000,000,000
+ Tiền gửi NH	220,000,000	220,000,000	100,000,000	100,000,000
Cộng	220,220,000,000	220,220,000,000	220,100,000,000	220,100,000,000
3.3 Các khoản cho vay và	194,800,945,757	194,800,945,757	308,096,577,978	308,096,577,978
Cho vay hoạt động ký quỹ	185,477,459,763	185,477,459,763	174,957,687,648	174,957,687,648
Cho vay hoạt động ứng trước	9,323,485,994	9,323,485,994	133,138,890,330	133,138,890,330
Cộng	1,523,807,167,506	1,534,630,664,334	958,985,974,587	958,845,524,472

4 Trả trước cho người bán

Trả trước cho người bán khác

5 Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp

a. Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán

b. Phải thu dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp

Khách hàng khác

c. Phải thu tài sản tài chính khác

Phải thu các tài sản tài chính khác

Cộng

	Quý 2-2024	Quý 2-2023
Trả trước cho người bán khác	1,523,100,000	
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	1,187,555,925,037	175,274,113,255
a. Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	18,863,926	75,138,926,542
b. Phải thu dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	642,355,047,442	75,138,926,542
Khách hàng khác	642,355,047,442	75,138,926,542
c. Phải thu tài sản tài chính khác	545,182,013,669	100,135,186,713
Phải thu các tài sản tài chính khác	545,182,013,669	100,135,186,713
Cộng	1,189,079,025,037	175,274,113,255

6 Tạm ứng

Ngắn hạn

7 Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí công cụ, dụng cụ

8 Tài sản dài hạn khác

a. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn

Đặt cọc thuê văn phòng

Ký cược, ký quỹ dài hạn khác

Đặt cọc thuê xe

b. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp ban đầu

Tiền nộp bổ sung kỳ

Tiền lãi được phân bổ trong kỳ

Cộng

	Quý 2-2024	Quý 2-2023
Tạm ứng	3,704,316,000	
Chi phí trả trước	7,110,132,419	911,799,109
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	7,110,132,419	911,799,109
Chi phí công cụ, dụng cụ		
Tài sản dài hạn khác	1,231,391,050	846,091,050
a. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	1,231,391,050	846,091,050
Đặt cọc thuê văn phòng		725,791,050
Ký cược, ký quỹ dài hạn khác		120,300,000
Đặt cọc thuê xe		
b. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	9,782,037,333	8,324,269,417
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung kỳ	8,273,897,345	7,206,721,367
Tiền lãi được phân bổ trong kỳ	1,388,139,988	997,548,050
Cộng	11,013,428,383	9,170,360,467

9 Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	4,470,456,326	4,382,770,000	1,759,932,506	10,613,158,832
Số dư cuối năm	4,470,456,326	4,382,770,000	2,875,376,306	11,728,602,632
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	8,360,608,926			8,360,608,926
<i>Khấu hao trong kỳ</i>		342,708,372		342,708,372
<i>Giảm khác</i>			(...)	-
Số dư cuối năm	8,360,608,926	342,708,372	-	8,703,317,298
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm				2,252,549,906
Số dư cuối năm				3,025,285,334

10 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	19,596,712,800	1,205,121,164	20,801,833,964
<i>Mua trong kỳ</i>	1,120,000,000		1,120,000,000
Số dư cuối năm	20,716,712,800	1,205,121,164	21,921,833,964
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	10,281,510,304		10,281,510,304
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	1,401,935,773		1,401,935,773
<i>Giảm khác</i>			-
Số dư cuối năm	11,683,446,077		11,683,446,077
Giá trị còn lại			
Số dư cuối năm	9,033,266,723	1,205,121,164	10,238,387,887

11 Phải trả người bán ngắn hạn

	Quý 2-2024	Quý 2-2023
Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. Hồ Chí Minh	130,244,420,008	320,021,876,268
Phải trả người bán khác	140,510,000	191,938,453,838
Cộng	130,384,930,008	511,960,330,106

12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Quý 2-2024
Phải nộp				
Thuế GTGT phải nộp	882,923,855	367,000,000	1,053,200,000	196,723,855
Thuế TNDN	2,116,480,455	37,127,469,350		39,243,949,805
Thuế thu nhập cá nhân	9,598,585,124	74,562,281,632	60,486,708,636	23,674,158,120
Các loại thuế khác	-	-	-	-
Cộng	12,597,989,434	112,056,750,982	61,539,908,636	63,114,831,780
b. Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

13 Doanh thu chưa thực hiện

	Quý 2-2021	Quý 2-2020
a. Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	-	-
b. Dài hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	-	-
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
Khách hàng A		
Cộng	-	-

14 Nhận ký quỹ, ký cược

	Quý 2-2021	Quý 2-2020
a. Ngắn hạn		
....		
....		
Cộng	-	-
b. Dài hạn		
....		
....		
Cộng	-	-

15 Phải trả phải nộp khác

	Quý 2-2021	Quý 2-2020
Ngắn hạn	-	-

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	-	-
Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn	-	-
Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	-	-
....		
b. Dài hạn		
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư		
Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn		
Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán		
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí công đoàn		
Bảo hiểm xã hội		
Bảo hiểm y tế		
Bảo hiểm thất nghiệp		
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		
16 Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	Quý 2-2021	Quý 2-2020
Phải trả Công ty A về... đại lý phân phối CK	-	-
Phải trả Cty XXX về bảo lãnh phát hành	-	-
...	-	-
Cộng		
17 Dự phòng phải trả	Quý 2-2021	Quý 2-2020
a. Ngắn hạn		
Dự phòng tái cơ cấu		
Dự phòng phải trả khác		
Cộng		
b. Dài hạn		
Dự phòng tái cơ cấu		
Dự phòng phải trả khác		
Cộng		
18 Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	Quý 2-2021	Quý 2-2020
Chi tiết theo các đối tượng phải trả	-	-
Cộng		
19 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý 2-2024	Quý 2-2023
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	146,142,571	102,300,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	146,142,571	102,300,000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	146,142,571	102,300,000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	146,142,571	102,300,000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>	10,000	10,000
20 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Công ty	Quý 02-2024	Đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	280,374,359,612	30,514,332,414
Cộng	280,374,359,612	30,514,332,414
21 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Công ty	Quý 2-2021	Quý 2-2020
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		
Cộng		
22 Tài sản tài chính chờ về của Công ty	Quý 2-2021	Quý 2-2020
....		
Cộng		
23 Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Công ty	Quý 2-2021	Quý 2-2020
....		
Cộng		
24 Tài sản tài chính chưa lưu ký của Công ty	Quý 02-2024	Đầu năm
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	800,000,000	800,000,000
Cộng	800,000,000	800,000,000
25 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư	Quý 02-2024	Đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	12,538,383,630,000	18,620,267,370,000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	877,912,090,000	877,916,290,000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	9,271,374,860,000	10,549,232,210,000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	10,318,510,000	10,318,510,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	40,584,950,000	32,909,170,000
Cộng	22,738,574,040,000	30,090,643,550,000
26 Tiền gửi của Nhà đầu tư	Quý 02-2024	Quý 02-2023

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	269,553,178,670	404,526,851,969
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	269,553,178,670	404,526,851,969
Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	-	-
Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM	-	-
Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM	-	-
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	-	-
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	17,669,876,927	5,768,169,622
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	17,593,014,140	5,157,861,370
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	76,862,787	610,308,252
Cộng	287,223,055,597	410,295,021,591
27 Phải trả Nhà đầu tư	Quý 02-2024	Quý 02-2023
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	287,223,055,597	410,166,633,523
Của Nhà đầu tư trong nước	283,853,353,693	406,613,596,338
Của Nhà đầu tư nước ngoài	3,369,701,904	3,553,037,185
28 Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	Quý 02-2024	Quý 02-2023
Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	-	-
- Phải trả lãi tiền gửi cho khách hàng và thuế	-	-
Cộng	-	-
29 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà Tổ chức phát hành	Quý 02-2024	Quý 02-2023
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	-	-
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà Tổ chức phát hành	-	128,388,068
Cộng	-	128,388,068
VI. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG		
1. Thu nhập		
2.1. Thu nhập và chi phí hoạt động		
<i>Thu nhập khác</i>		
Từ tài sản tài chính FVTPL	Quý 02-2024	Quý 02-2023
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	6,444,543,200	169,773,117,774
Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	(729,944,744)	71,894,659
Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM	1,695,625,002	-
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	-	3,870,274
+ Lãi từ cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	5,205,972,661	8,453,282,548
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	3,996,251,214	68,038,792,637
+ Từ hoạt động môi giới trái phiếu	-	-
+ Từ hoạt động môi giới cổ phiếu	3,996,251,214	68,038,792,637
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký, đại lý phát hành	242,945,573,395	181,732,424,589
Doanh thu khác	-	-
Cộng	259,558,020,728	428,073,382,481
2.2. Thu nhập hoạt động khác	Quý 02-2024	Quý 02-2023
Thu nhập từ hoạt động tư vấn phát hành trái phiếu và tư vấn khác	257,777,000,000	240,000,000
Doanh thu khác	-	-
Cộng	257,777,000,000	240,000,000
2.3. Chi phí các dịch vụ khác	Quý 02-2024	Quý 02-2023
Chi phí hoạt động tự doanh	-	232,689,375,521
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	8,809,780,191	3,690,566,292
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1,920,723,857	1,587,109,013
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	1,692,507,032	-
Lỗ bán các tài sản tài chính	281,930,040,655	429,710,383,865
Chi phí các dịch vụ khác	-	-
Cộng	294,353,051,735	667,677,434,691
2.4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1-2024	Quý 1-2023
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	17,116,743,752	38,454,096,582
Cộng	17,116,743,752	38,454,096,582
2.5. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính	Năm 2016	Năm 2015
	Kỳ này	Lũy kế đến ngày....
Cổ phiếu	-	-
Trái phiếu	-	-
...	-	-
Chứng khoán đầu tư khác	-	-
Cộng	-	-
2.6. Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính	Năm 2016	Năm 2015
	Kỳ này	Lũy kế đến ngày....
Chi phí môi giới, giao dịch, phí chuyển tiền bán các tài sản	-	-
Cổ phiếu	-	-
Trái phiếu	-	-
...	-	-
Chứng khoán đầu tư khác	-	-
Chi phí tư vấn pháp luật	-	-
Chi phí tư vấn đầu tư	-	-

Chi phí tư vấn định giá	-	-	-
Chi phí khác	-	-	-
Cộng	-	-	-
2.7. Chi phí tài chính		Quý 02-2024	Quý 02-2023
Chi phí lãi vay		44,709,256,073	23,570,016,286
Chi phí đầu tư khác		-	-
Cộng		44,709,256,073	23,570,016,286
2.8. Chi phí quản lý công ty chứng khoán		Quý 02-2024	Quý 02-2023
Chi phí nhân viên quản lý		Lũy kế đến ngày 30/06/2016	4,164,275,519
Chi phí vật liệu quản lý		6,909,149,228	-
Chi phí công cụ, dụng cụ		-	-
Chi phí khấu hao TSCĐ		-	-
Thuê, phí và lệ phí		3,720,587,684	2,619,838,402
Chi phí dịch vụ mua ngoài		1,175,580,791	2,357,444,047
Chi phí bằng tiền khác		11,805,317,703	11,535,494,820
Cộng		183,584,138,969	122,417,192,401
2.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		Quý 2-2024	Quý 1-2023
Lợi nhuận kế toán trước thuế		183,584,138,969	122,417,192,401
Thu nhập tính thuế		183,584,138,969	122,417,192,401
Thuế suất		20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		36,716,827,794	24,483,438,480
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		37,127,469,350	28,057,517,029
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp		146,456,669,619	94,359,675,372

KÊ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Thị Ngọc Liên

Tp.HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2024




TỔNG GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Hà Quỳnh

